UNIT 11. ELECTRONIC DEVICES

I. VOCABULARY

Stt	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1	3D printer	(n)	/θri: di: ˈprɪntər/	máy in 3D
	E.g. He has just bought a **3D printer**. *Anh Ấy vừa mua một máy in 3D.*			
2	application	(n)	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	việc áp dụng, ứng dụng
	E.g. What are the practical **applications** of this work? *Ứng dụng thực tế của công việc này là gì?*			
3	aluminium	(n)	/ˌæljəˈmɪniəm/	nhôm
	E.g. **Aluminium** is a light, silver-grey metal. *Nhôm là kim loại nhẹ, màu xám bạc.*			
4	camcorder	(n)	/ˈkæmkɔːrdər/	máy quay phim xách tay
	E.g. A **camcorder** is a small video camera that can be held easily in one hand. *Máy quay phim là một máy quay nhỏ có thể cầm dễ dàng bằng một tay.*			
5	cardboard	(n)	/ˈkɑːrdbɔːrd/	bìa cứng, các tông
	E.g. The children wanted a piece of **cardboard** to cut shapes from. *Bọn trẻ muốn có một mảnh bìa cứng để cắt thành các hình dạng.*			
6	copper	(n)	/ˈkɒpər/	đồng
	E.g. They mine a lot of **copper** around these parts. *Họ đào được rất nhiều đồng ở khu vực này.*			
7	e-reader	(n)	/ˈiː riːdər/	máy đọc sách điện tử
	E.g. This book is also available in **e-reader** format. *Cuốn sách này cũng có định dạng sách điện tử.*			
8	leaflet	(n)	/ˈliːflət/	tờ rơi (tờ quàng cáo)
	E.g. We picked up a few **leaflets** on local places of interest. *Chúng tôi nhặt được vài tờ rơi về các điểm du lịch hấp dẫn ở địa phương.*			
9	plastic	(n)	/ˈplæstɪk/	chất dẻo, nhựa
	E.g. These chairs made from **plastic**. *Những chiếc ghế này được làm từ nhựa.*			
10	portable	(adj)	/ˈpɔːrtəbl/	có thể mang theo, xách tay
	E.g. The equipment is lightweight, **portable** and easy to store. *Thiết bị này nhẹ, có thể xách tay và dễ bảo quản.*			
11	portable music player	(n.phr)	/ ˈpɔːrtəbl ˈmjuːzɪk ˈpleɪər /	máy nghe nhạc cầm tay
	E.g. My mother gave me a **portable music player** last month. *Tháng trước mẹ tặng tôi một chiếc máy nghe nhạc bỏ túi.*			
12	robotic vacuum cleaner	(n.phr)	/ rəʊˈbɒtɪk ˈvækjuːm kliːnər/	robot hút bụi tự động
	E.g. A **robotic vacuum cleaner** is very helpful for my family. *Một con robot hút bụi tự động rất có ích cho gia đình tôi.*			
13	rubber	(n)	/ˈrʌbər/	cao su
	E.g. I don't like the smell of burning **rubber**. *Tôi không thích mùi cao su cháy.*			
14	responsive	(adj)	/rɪˈspɒnsɪv/	đáp ứng, phản ứng lại
	E.g. Firms have to be **responsive** to consumer demand. *Doanh nghiệp phải đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.*			
15	self-portrait	(n)	/ˌself ˈpɔːrtrət/	ảnh chân dung tự chụp
	E.g. How beautiful his **self-portrait** is! *Bức chân dung tự họa của anh ấy đẹp quá!*			
16	smartwatch	(n)	/ˈsmɑːrtwɑːtʃ/	đồng hồ thông minh
	E.g. The company has just launched a new **smartwatch**. *Công ty vừa ra mắt một chiếc đồng hồ thông minh mới.*			

LIVEWORKSHEETS

17	steel	(n)	/sti:l/	thép
	E.g. The frame is made of **steel**. *Khung này được làm bằng thép.*			
18	stylish	(adj)	/ˈstaɪlɪʃ/	hợp thời trang, phong cách
	E.g. You look very **stylish**. *Bạn trông rất phong cách.*			
19	suck	(v)	/sʌk/	hút
	E.g. She **was sucking** up milk through a straw. *Cô ấy đang hút sữa bằng ống hút.*			
20	touchscreen	(n)	/'tʌtʃskri:n/	màn hình cảm ứng
	E.g. Customers use a **touchscreen** to buy tickets. *Khách hàng sử dụng màn hình cảm ứng để mua vé.*			
21	virtual	(adj)	/ˈvɜ:rtʃuəl/	ảo
	E.g. You can also take a **virtual** tour of the museum. *Bạn cũng có thể thực hiện một chuyến tham quần áo đến bảo tàng.*			
22	vision	(n)	/ˈvɪʒn/	tầm nhìn, thị lực
	E.g. Cats have good night **vision**. *Mèo có tầm nhìn rất tốt vào ban đêm.*			
23	window shade	(n)	/ˈwɪndəʊ ʃeɪd/	mành cửa sổ
	E.g. My father's company made drapes and **window shades**. *Công ty của bố tôi sản xuất rèm cửa và rèm cửa sổ.*			
24	wireless	(adj)	/ˈwaɪələs/	không dây, vô tuyến
	E.g. We will use **wireless** TV in 2030. *Chúng ta sẽ sử dụng tivi không dây vào năm 2030*			

II. WORD FORMATION

Words	Related words	Transcription	Meaning
application (n) /ˌæplɪˈkeɪʃn/ việc áp dụng, ứng dụng	applicable (adj)	/əˈplɪkəbl/	có thể dùng được, có thể áp dụng, có thể ứng dụng được
	applicant (n)	/ˈəplɪkənt/	người xin việc; người thỉnh
	applicability (n)	/əˌplɪkəˈbɪləti/	tính ứng dụng, tính khả dụng
	apply (v)	/əˈplaɪ/	ứng dụng, áp dụng, gắn vào, ghép vào
	applicator (n)	/ˈæplɪkeɪtər/	vật dụng để bôi cái gì
portable (adj) /ˈpɔ:rtəbl/ có thể mang theo, xách tay	portable (n)	/ˈpɔ:rtəbl/	cái dễ mang theo
	portability (n)	/ˌpɔ:rtəˈbɪləti/	tính di chuyển được
printer (n) /ˈprɪntər/ máy in	print (v)	/ˈprɪnt/	in
	printable (adj)	/ˈprɪntəbl/	có thể in
responsive (adj) /rɪˈspɒnsɪv/ phản ứng nhanh nhạy, nhạy bén	responsively (adv)	/rɪˈspɒnsɪvli/	phản ứng nhanh, thuận lợi; dễ bị điều khiển, dễ sai khiến
	responsiveness (n)	/rɪˈspɒnsɪvnəs/	sự đáp ứng nhiệt tình; sự thông cảm sự phản ứng nhanh; tình trạng dễ bị điều khiển, dễ sai khiến
	responsible (adj)	/rɪˈspɒnsəbl/	chịu trách nhiệm (về mặt pháp lý)
	responsibility (n)	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	trách nhiệm; sự chịu trách nhiệm; bổn phận; nghĩa vụ
	response (n)	/rɪˈspɒns/	sự trả lời; câu trả lời, sự đáp lại
	respond (v)	/rɪˈspɒnd/	hưởng ứng, phản ứng lại, đáp lại
	respondent (n)	/rɪˈspɒndənt/	trả lời, đáp lại

LIVEWORKSHEETS

virtual /ˈvɜːrtʃuəl/ ảo	virtually	/ˈvɜːrtʃuəli/	thực sự, hầu như, gần như
vision tầm nhìn, thị lực	visual (adj)	/ˈvɪʒuəl/	thuộc thị giác, liên quan đến thị giác
	visible (adj)	/ˈvɪzəbl/	hữu hình, có thể nhìn thấy được
	visibility (n)	/ˌvɪzəˈbɪləti/	tính chất có thể nhìn thấy được
	invisible (adj)	/ɪnˈvɪzəbl/	không thể trông thấy được, vô hình
	invisibility (n)	/ɪnˌvɪzəˈbɪləti/	tính không thể trông thấy được, tính vô hình
wireless (adj) /'waɪələs/ không dây, vô tuyến	wire (n)	/'waɪə/	dây, dây điện

III. GRAMMAR

✱ Suggest/ advise/ recommend + V-ing/ a clause with SHOULD

Chúng ta có thể sử dụng **suggest/ advise/ recommend** để đưa ra lời gợi ý, lời khuyên về một vấn đề nào đó. Theo sau các động từ này có thể là V-ing hoặc một mệnh đề với should + V.

S + suggest/ advise/ recommend + V-ing

S + suggest/ advise/ recommend + (that) + S + (should) +V(bare infinitive)

E.g. I suggested going to the supermarket.
(Tôi nghĩ là nên đi siêu thị.)
I suggested that you should go to the supermarket.
(Tôi gợi ý rang cậu nền đi siêu thị.)

E.g. I advise walking more for good health.
(Tôi khuyên bạn nên đi bộ nhiều hơn để có sức khỏe tốt.)
I advise that you should walk more for good health.
(Tôi khuyên bạn nên đi bộ nhiều để có sức khoẻ tốt.)

E.g. I recommend eating more fruits and vegetables.
(Tôi gợi ý nên ăn nhiều trái cây và rau xanh.)
I recommend that we should eat more fruits and vegetables.
(Tôi gợi ý rằng chúng ta nên ăn nhiều trái cây và rau xanh.)

IV. PRONUNCIATION

✱ STRESS ON ALL WORDS IN SENTENCES – TRỌNG ÂM NHẤN VÀO TẤT CẢ CÁC TỪ TRONG CÂU

Trong tiếng Anh, khi trọng âm nhấn vào tất cả các từ trong câu, đó thường là trường hợp đặc biệt như là câu mệnh lệnh hay một số thể loại văn học đặc biệt như thơ điệu.

Việc nhấn mạnh vào tất cả các từ trong câu có thể được sử dụng để tạo ra một hiệu ứng cụ thể, nhưng thường chỉ xảy ra trong ngữ cảnh hài hước hoặc biểu đạt sự ngạc nhiên, cảnh báo hay mệnh lệnh.

E.g. Go out! Be quiet! Watch out!
Don't worry! I love you! Speak louder!

LIVEWORKSHEETS

IV. PRATICE

Exercise 3: Look and match the photos with the correct words.

	1 _____	A	tablet
	2 _____	B	3D printer
	3 _____	C	camcorder
	4 _____	D	smartwatch
	5 _____	E	e-reader
	6 _____	F	robotic vacuum cleaner
	7 _____	G	portable music player
	8 _____	H	laptop

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4: Match each device in Column A with its function in Column B.

1. robotic vacuum cleaner _____	A. plays digital music files on the go
2. smartwatch _____	B. cleans floors autonomously and navigates around obstacles
3. 3D printer _____	C. reads e-books and stores thousands of books
4. portable music player _____	D. creates three-dimensional objects from digital designs
5. camcorder _____	E. records videos with high-quality audio and visuals
6. e-reader _____	F. tracks fitness, receives notifications, and makes calls

Exercise 5: Circle the odd one out.

1. A. rubber	B. plastic	C. iron	D. printer
2. A. touchscreen	B. virtual	C. keyboard	D. headphone
3. A. wireless	B. desktop	C. laptop	D.tablet
4. A. smartwatch	B. camcorder	C. customer	D. television
5. A. interact	B. effective	C. modem	D. convenient
6. A. suggest	B. assistant	C. advise	D. recommend
7. A. aluminium	B.copper	C. silver	D. electricity
8. A. device	B. equipment	C. navigate	D. appliance

LIVEWORKSHEETS

Exercise 6: Choose the best options to complete the sentences.

1. They suggested _____ a movie tonight to relax and have some fun together.

A. watching B. watch C. to watch D. watched

2. My parents advised me that I should _____ more money for the future.

A. saving B. to save C. save D. to saving

3. The music teacher recommended Tom _____ in the school concert to showcase his talent.

A. sings B. sing C. sang D. sung

4. Mr Smith advises _____ regularly to improve skills and perform better in matches.

A. to practising B. practised C. practise D. practising

5. My classmates decided _____ a 3D printer to create models for their project.

A. to try B. trying C. to trying D. try

6. She wants _____ a smartwatch to monitor her heart rate while exercising.

A. to got B. gets C. getting D. to get

7. Kim advised _____ too much time on video games and social media.

A. not spending B. don't spend C. not spend D. isn't spending

8. His teacher suggests that he _____ questions if he doesn't understand something.

A. asks B. should ask C. will ask D. to ask

9. My friend John told me _____ him after school to make plans for the weekend.

A. to call B. call C. calling D. to called

10. The travel agent recommended _____ the beach during the summer for a relaxing vacation.

A. visited B. visits C. visiting D. to visiting

Exercise 7: Write the correct form of each verb in brackets.

1. My dentist advised that I (brush) _____ my teeth twice a day for good oral hygiene.

2. Ms Hong suggested that Tam should (rest) _____ at home to recover from her illness.

3. The nutritionist recommended (eat) _____ more fruits and vegetables to have a balanced diet.

4. My brother avoids (stay) _____ up late because it makes him feel tired in the morning.

5. We agree (go) _____ to the cinema on Friday night because there's a new movie out that we both want to see.

6. The lifeguard advised (not swim) _____ alone in deep water to avoid accidents.

7. They promise (not use) _____ their phones during family dinners to have quality time together.

LIVEWORKSHEETS

8. Phuong recommended that Kien (wear) _____ sunscreen to protect his skin from the sun's harmful rays.

Exercise 8: Complete the conversation with the words or phrases in the box.

watching	highlight	more convenient	using
recommendations	portable	e-reader	smartwatches

Ben: Man, I've got so many books to read for this course! It's gonna take ages.

Carla: Really? Have you thought about getting an (1) _____?

Ben: No, I haven't. Why do you recommend (2) _____ one?

Carla: Well, because it's much (3) _____ than carrying around all those heavy books. Plus, you can easily adjust the font size and (4) _____ important sections.

Ben: That does sound useful. What about tablets? Do you have one of those?

Carla: Yeah, I use my tablet for browsing the internet and (5) _____ movies. But for reading, I prefer an e-reader.

Ben: Hmm...I might look into that. What about (6) _____? Are they worth it?

Carla: Definitely. They're (7) _____ and keep you connected without having to constantly check your phone. Perfect for when you're on the go.

Ben: You're right. Thanks for the (8), Carla.

Exercise 9: Choose the underlined part A, B, C or D that needs correcting.

1. The mechanic (A) advised that (B) Hoa should gets (C) her car serviced regularly (D).

2. They suggested to check (A) the (B) weather before (C) going (D) hiking.

3. I recommend that Lan learning (A) a (B) new language to boost (C) her (D) skills.

4. Our (A) TV, who (B) has a 4K screen, provides (C) amazing (D) picture quality.

5. My brother often uses (A) his player music (B) with headphones when (C) he goes for (D) a walk.

6. A computer is often use (A) for typing (B) documents and browsing (C) the (D) internet.

7. Lily said that (A) her smartphone is (B) running out of (C) battery and needed (D) to be charged.

8. The tech expert suggested that me (A) should install antivirus software on (B) my computer to protect (C) it from (D) malware and viruses.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 10: Circle the correct words or phrases to complete the sentences.

1. My teacher recommended **practise / to practise / practising** vocabulary every day to improve my English skills.

2. My younger brother enjoys **to read / reads / reading** mystery novels before going to bed.

3. Kevin suggested that we should **book / booking / booked** our flights early to get a better deal.

4. My friend is excited to learn **surf / to surfing / to surf** during our beach vacation.

5. Anna avoids **to drink / drinking / drinks** caffeinated beverages before bedtime to sleep better.

6. Ben suggested **taking / takes / took** a short break every hour to rest your eyes when working on the computer.

7. We don't mind **to watch / watching / watch** the movie again if you want **see / seeing / to see** it.

8. Oliver advised **to wear / wear / wearing** comfortable shoes and **bringing / bring / brought** a water bottle for the hike.

Exercise 11: Make your own suggestion for each situation, using the structure "suggest / advise / recommend + that + S + should + bare infinitive". Number 0 is an example for you.

0. Binh has got a fever and a headache.

→ *I suggest that Binh should go to the doctor.*

1. Sarah has a sore throat and finds it hard to speak.

→ _____

2. Mark feels nervous before giving a presentation in class.

→ _____

3. Phong wants to improve his English pronunciation.

→ _____

4. Alice is struggling with her weight and wants to improve her health.

→ _____

5. Emily has trouble falling asleep at night.

→ _____

6. Samantha wants to improve her relationships with her family members.

→ _____

7. Maria has an important job interview tomorrow.

→ _____

8. Kevin is interested in starting his own business but doesn't know where to begin.

→ _____

LIVEWORKSHEETS